

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.



2. Hợp đồng dự án là hợp đồng quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này và hợp đồng khác theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định này.

3. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

5. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ để thực hiện Dự án khác.

6. Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án sở hữu và được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTL) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

8. Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BLT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi

hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi tắt là hợp đồng O&M) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định.

10. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng dự án kết hợp các loại hợp đồng được quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

11. Dự án khác là dự án đối ứng của dự án BT được giao cho nhà đầu tư để thực hiện việc đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

12. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP làm căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

13. Báo cáo nghiên cứu khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP.

14. Tổng vốn đầu tư bằng tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành cộng với vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án PPP.

15. Vốn chủ sở hữu là vốn góp của nhà đầu tư để thực hiện dự án PPP theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

16. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

17. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do một hoặc liên danh các nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án PPP.

18. Bên cho vay là tổ chức cấp tín dụng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án PPP.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư và phân loại dự án

1. Nhà nước khuyến khích việc thực hiện đầu tư theo hình thức PPP trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Giao thông vận tải;
- b) Nhà máy điện, đường dây tải điện;

c) Hệ thống chiếu sáng công cộng; hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải; công viên; nhà, sân bãi để ô tô, xe, máy móc, thiết bị; nghĩa trang;

d) Trụ sở cơ quan nhà nước; nhà ở công vụ; nhà ở xã hội; nhà ở tái định cư;

đ) Y tế; giáo dục, đào tạo, dạy nghề; văn hóa; thể thao; du lịch; khoa học và công nghệ, khí tượng thủy văn; ứng dụng công nghệ thông tin;

e) Hạ tầng thương mại; hạ tầng khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung; hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao; cơ sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

g) Nông nghiệp và phát triển nông thôn; dịch vụ phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

h) Các lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án PPP được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C theo tiêu chí quy định tại pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình.

Điều 5. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án bao gồm:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm chi phí giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình;

d) Công bố dự án;

đ) Hoạt động của đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP;

e) Thuê tư vấn hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Nghị định này;

g) Tổ chức hội nghị, hội thảo có liên quan;

h) Chi phí khác.

2. Chi phí quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này được phân bổ từ các nguồn vốn sau đây:

- a) Ngân sách nhà nước theo cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Hỗ trợ chuẩn bị đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định này;
- c) Thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả;
- đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Chi phí quy định tại các điểm c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 6. Nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư

1. Căn cứ khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động hình thành nguồn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư dự án PPP.

2. Khi sử dụng nguồn vốn quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả chi phí đã sử dụng để tạo nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án PPP tiềm năng khác.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 7. Ban chỉ đạo về PPP và đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP

1. Ban chỉ đạo về PPP được thành lập và hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Căn cứ yêu cầu và điều kiện quản lý cụ thể, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc làm đầu mối quản lý hoạt động PPP của bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi chung là đơn vị đầu mối). Trong trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ quyết định việc thành lập đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động PPP trong phạm vi quản lý của bộ, ngành mình.

Điều 8. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng đối với dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc dự án được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền.